FireAnt

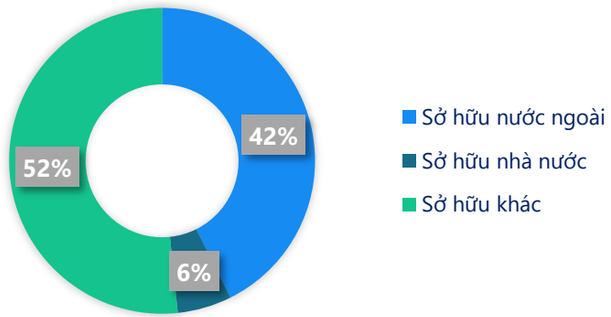
CTCP FPT (HSX: FPT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

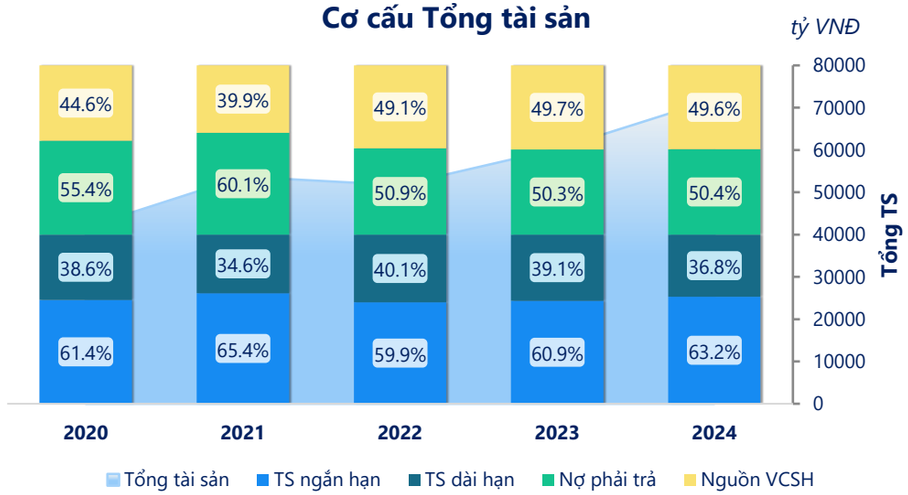
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	152,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	152,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	81,219
SL cổ phiếu LH	1,471,069,183
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,362,044
% sở hữu nước ngoài	42.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	35,794
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	224,338
P/E	28.6
EPS	5,336

	YTD	1T	3T	6T
FPT		6.3%	14.5%	10.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



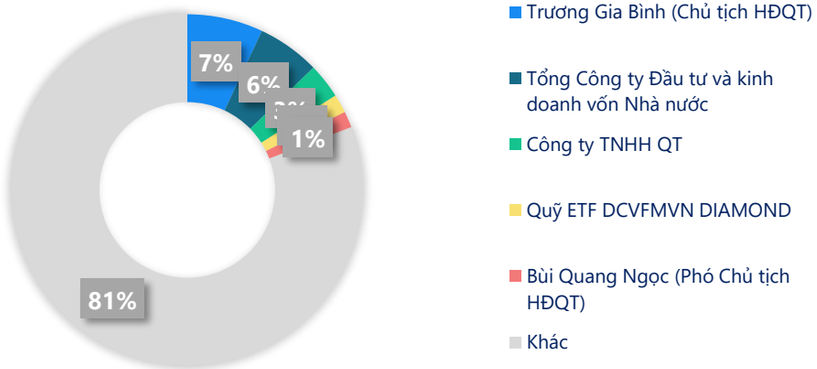
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FPT** năm 2024 tăng trưởng **19.4%** so với năm trước, đạt **72,000** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.4% và 49.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

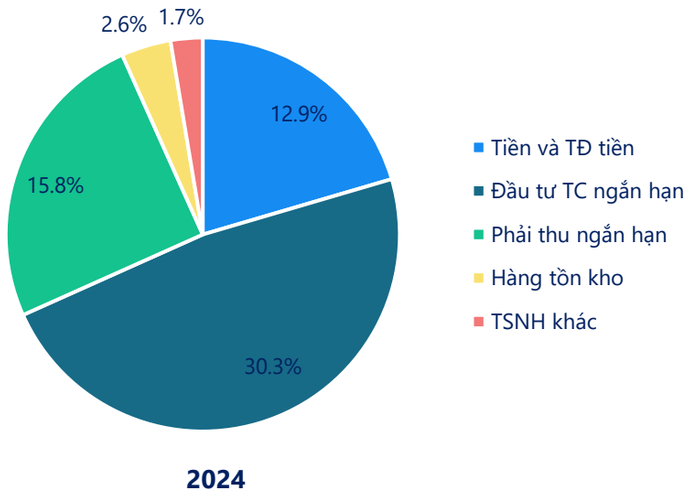


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 42.6% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 5.75%.

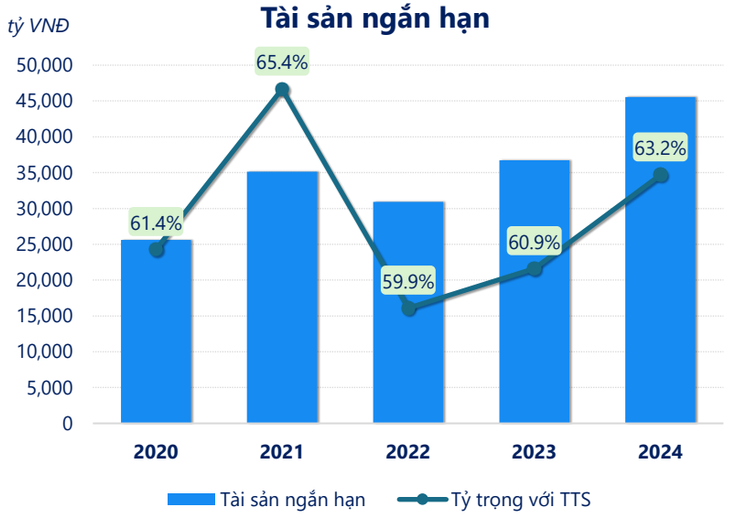
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trương Gia Bình (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **6.99%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 5.75% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH QT nắm giữ 3.23%.

CTCP FPT (HSX: FPT)

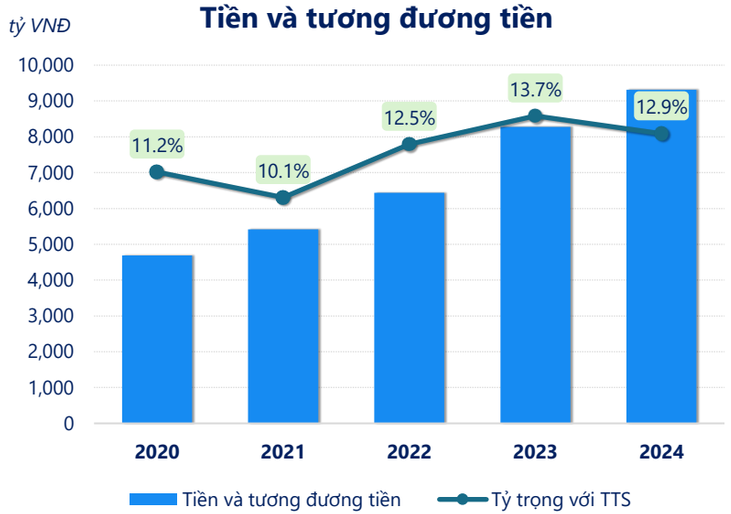
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



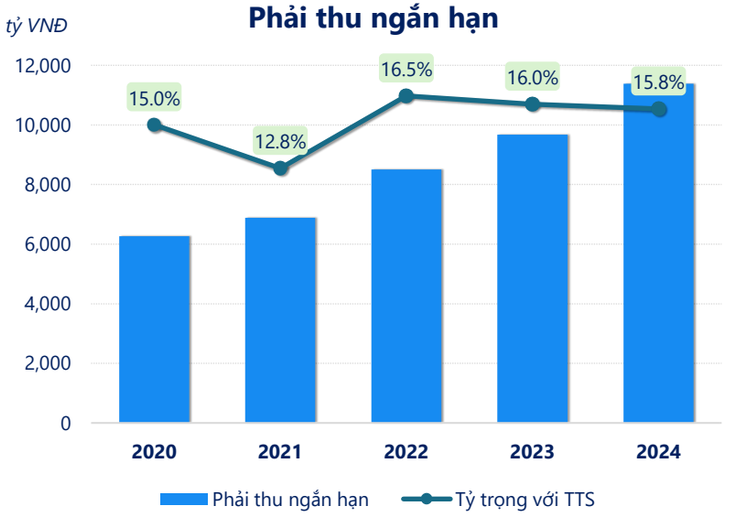
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FPT đạt **45,536** tỷ đồng, tăng trưởng **24.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



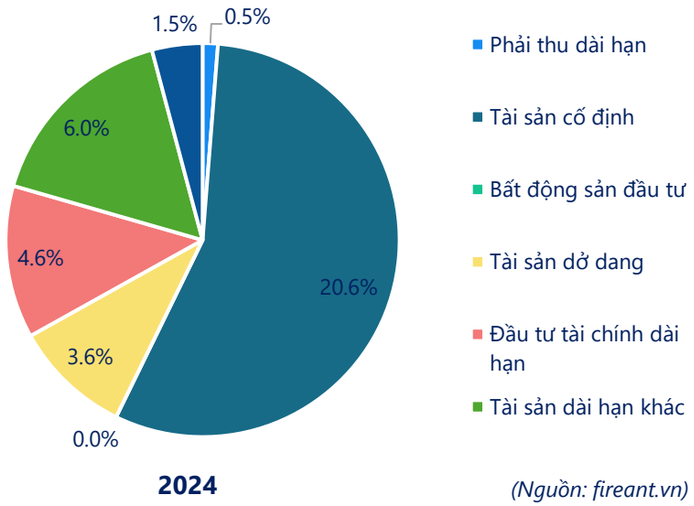
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP FPT (HSX: FPT)

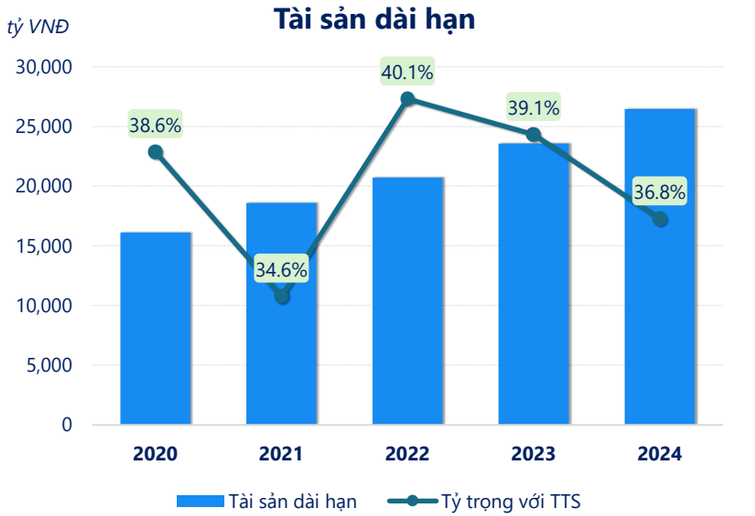
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

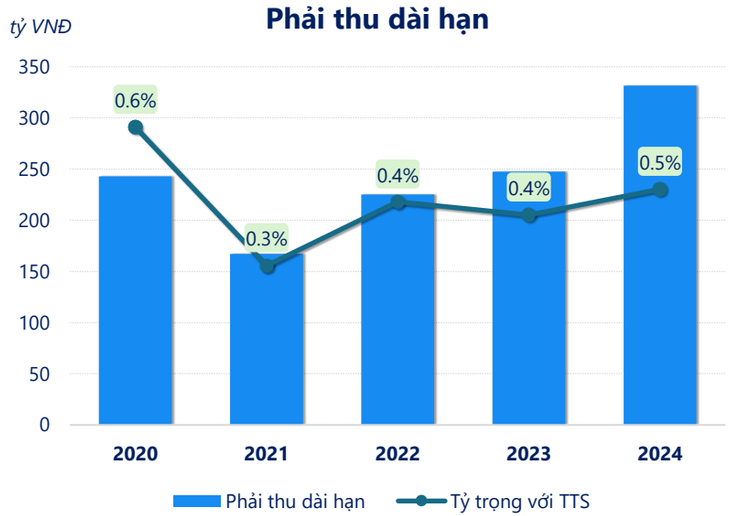
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

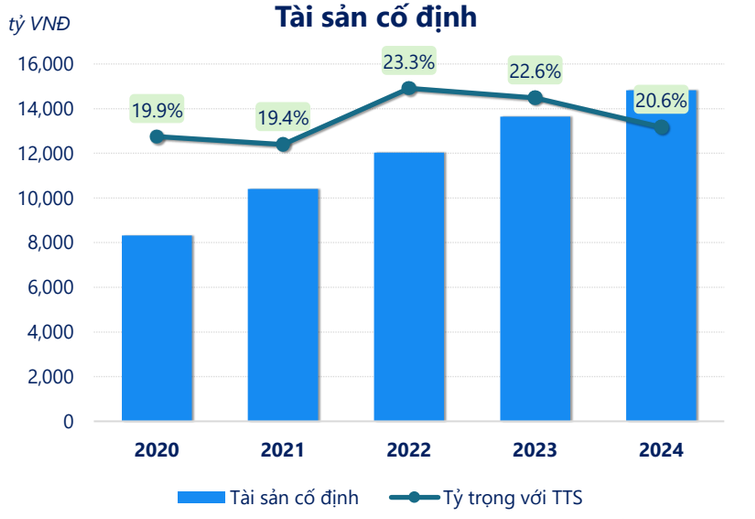


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.2%** so với năm trước và đạt **26,464** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **36.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.03%.

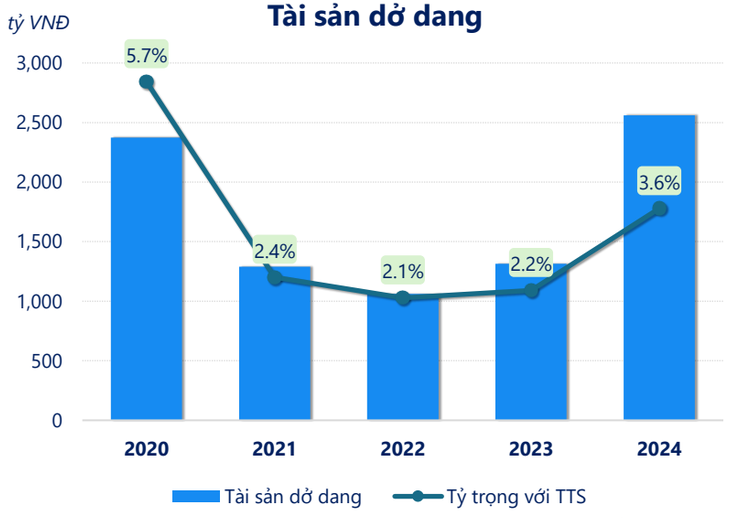
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

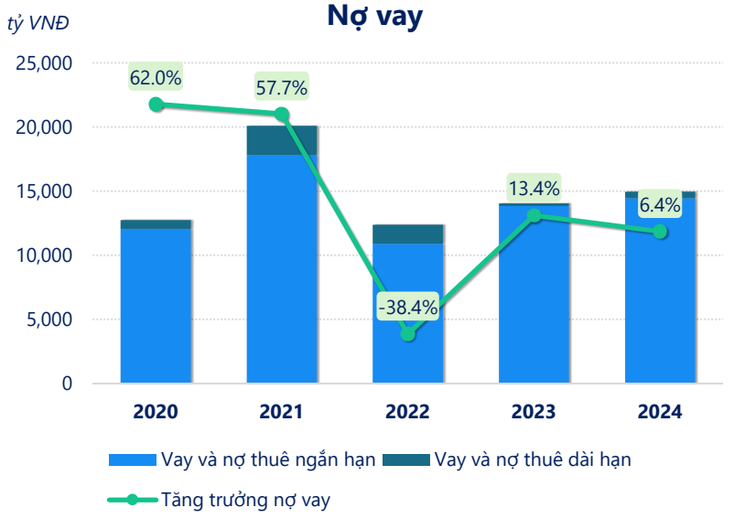
Tài sản dở dang



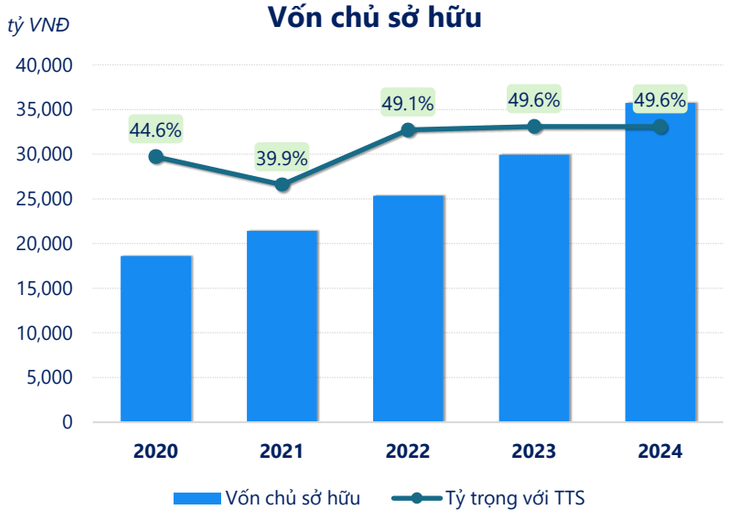
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP FPT (HSX: FPT)

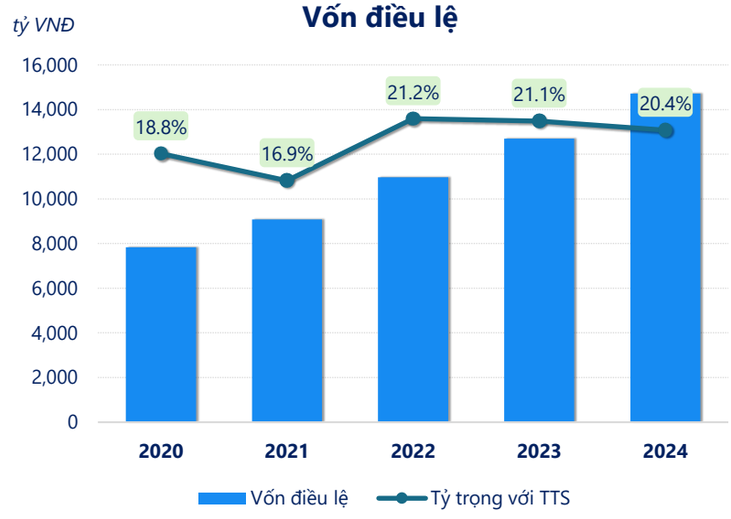
Nợ vay



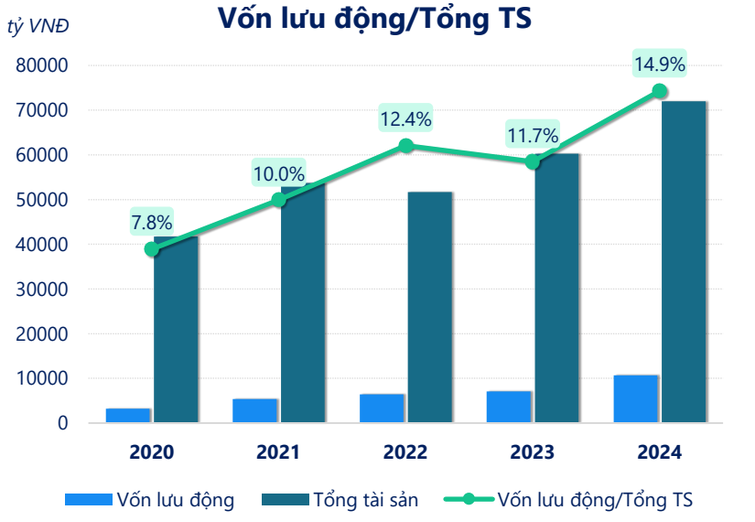
Vốn chủ sở hữu



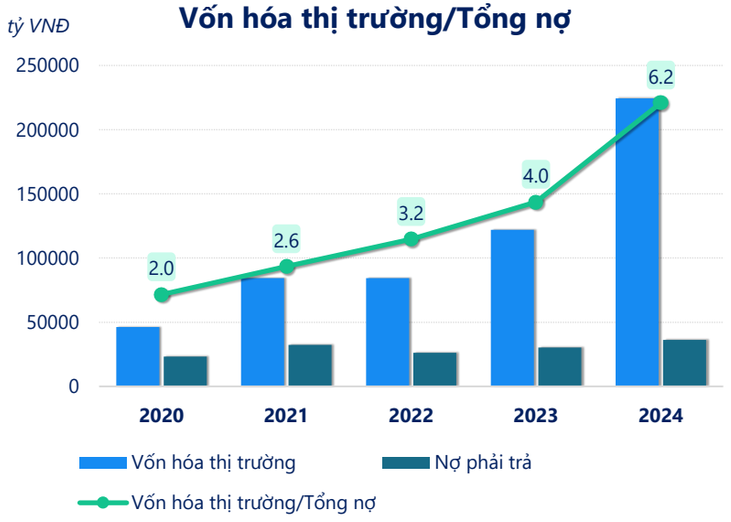
Vốn điều lệ



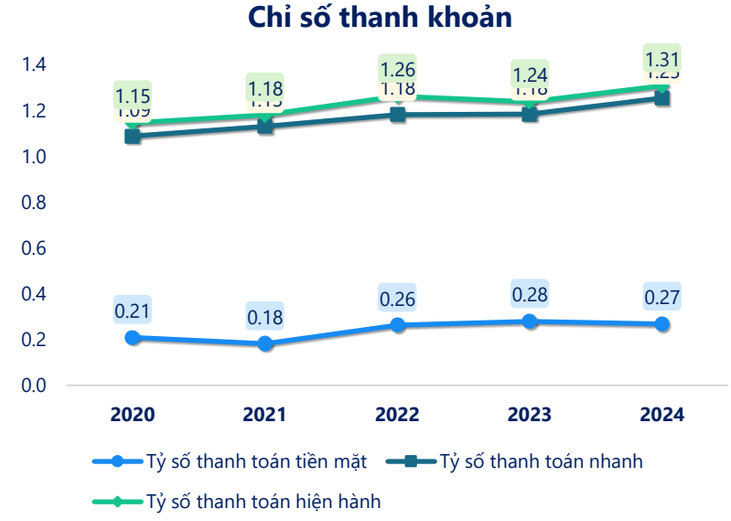
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP FPT (HSX: FPT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**72,013**	**60,283**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	45,475	36,706	23.9%
Tiền và tương đương tiền	9,315	8,279	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,785	16,104	35.3%
Phải thu ngắn hạn	11,380	9,674	17.6%
Hàng tồn kho	1,836	1,593	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,159	1,055	9.9%
Tài sản dài hạn	**26,538**	**23,577**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	332	247	34.1%
Tài sản cố định	14,842	13,643	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,560	1,315	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,319	3,335	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**4,388**	**3,752**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	1,097	1,284	-14.5%
Nợ phải trả	36,217	30,350	19.3%
Nợ ngắn hạn	**34,780**	**29,652**	**17.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,446	13,838	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,424	2,603	70.0%
Nợ dài hạn	1,436	698	106%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	208	141%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,797**	**29,933**	**19.6%**
Vốn chủ sở hữu	**35,794**	**29,930**	**19.6%**
Vốn điều lệ	14,711	12,700	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**2.75**	**2.75**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29,830**	**35,657**	**44,010**	**52,618**	**62,849**
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	26,842	32,298	39,150
Lợi nhuận gộp	**11,814**	**13,632**	**17,167**	**20,320**	**23,698**
Doanh thu HĐTC	822	1,271	1,999	2,336	1,936
Chi phí TC	548	1,144	1,687	1,718	1,812
Chi phí lãi vay	**385**	**484**	**646**	**833**	**552**
LN trong công ty LKLD	312	687	484	42.3	393
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,526	5,243	6,116
Chi phí QLDN	4,495	4,612	5,846	6,625	7,074
LN thuần từ HĐKD	**5,191**	**6,228**	**7,589**	**9,112**	**11,025**
Lợi nhuận khác	72.8	109	73.0	91.3	44.6
LN trước thuế	**5,263**	**6,337**	**7,662**	**9,203**	**11,070**
Lợi nhuận sau thuế	**4,424**	**5,349**	**6,491**	**7,788**	**9,427**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,538**	**4,337**	**5,310**	**6,465**	**7,857**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,340	5,840	5,054	9,517	11,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,144	-10,413	5,757	-6,548	-8,462
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,037	5,365	-9,773	-1,168	-2,198
Tiền đầu kỳ	3,453	4,686	5,418	6,440	8,279
Lưu chuyển tiền thuần	**1,233**	**791**	**1,038**	**1,800**	**1,044**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-59.8	-15.4	38.6	-7.92
Tiền cuối kỳ	4,686	5,418	6,440	8,279	9,315

Powered by Infographic